

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY NHÔM LÂM ĐỒNG - TKV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1604 /QĐ-LDA

Lâm Đồng, ngày 04 tháng 05 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Dự toán Sửa chữa thiết bị lọc bụi túi A-02F1S002 thuộc khu
tôi vôi và chứa vôi - Phân xưởng Nguyên liệu

GIÁM ĐỐC CÔNG TY NHÔM LÂM ĐỒNG - TKV

Căn cứ Quyết định số 2838/QĐ-TKV ngày 25/12/2025 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty Nhôm Lâm Đồng - TKV;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-TKV ngày 02/01/2024 của Tập đoàn than Khoáng sản Việt Nam (TKV) về việc ban hành quy định lựa chọn nhà cung cấp hàng hoá, sản phẩm dịch vụ, bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất, kinh doanh của TKV;

Căn cứ Quyết định số 379/QĐ-LDA ngày 01/01/2026 về việc lựa chọn Nhà cung cấp hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ phục vụ và duy trì hoạt động sản xuất thường xuyên, liên tục trong Công ty Nhôm Lâm Đồng - TKV;

Căn cứ Phương án số 4036/PA-LDA ngày 19/11/2025 của Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV về việc Sửa chữa thiết bị lọc bụi túi A-02F1S002 thuộc khu tôi vôi và chứa vôi - Phân xưởng Nguyên liệu;

Xét Tờ trình ngày 04/05/2026 về việc phê duyệt dự toán Sửa chữa thiết bị lọc bụi túi A-02F1S002 thuộc khu tôi vôi và chứa vôi - Phân xưởng Nguyên liệu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự toán Sửa chữa thiết bị lọc bụi túi A-02F1S002 thuộc khu tôi vôi và chứa vôi - Phân xưởng Nguyên liệu với các nội dung chính như sau:

1. Tổng giá trị dự toán Sửa chữa thiết bị lọc bụi túi A-02F1S002 thuộc khu tôi vôi và chứa vôi - Phân xưởng Nguyên liệu (đã bao gồm thuế GTGT 8%) là: **1.595.581.938 đồng** (Bằng chữ: Một tỷ, Năm trăm chín mươi lăm triệu, năm trăm tám mươi một nghìn, chín trăm ba mươi tám đồng). Chi tiết như dự toán kèm theo.

2. Nguồn và hạch toán chi phí: Chi phí sản xuất kinh doanh của LDA (Nguồn chi phí sửa chữa thường xuyên lĩnh vực cơ điện năm 2026).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng các phòng KH, phòng Cơ điện trong Công ty Nhôm Lâm Đồng - TKV chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VT, KH.

QUYỀN GIÁM ĐỐC

Đặng Trung Kiên

BIỂU 01: BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ

**PHƯƠNG ÁN: SỬA CHỮA LỘC BỤI TÚI A-02F1S002 THUỘC KHU VỰC TÔI VÔI VÀ CHỨA VÔI - PHÂN XƯỞNG
NGUYÊN LIỆU**

(Kèm theo Quyết định số 1604/QĐ-LDA ngày 04/05/2026)

| STT | Khoản mục chi phí | Ký hiệu | Cách tính | Thành tiền (đ) | Ghi chú |
|----------|----------------------------------|------------|---------------|----------------------|-----------------------|
| 1 | Chi phí Vật liệu | VL | A1 | 575.530.355 | Chi tiết biểu 02 |
| 2 | Chi phí Nhân công | NC | B1 | 510.350.793 | Chi tiết biểu 02 |
| 3 | Chi phí Máy thi công | M | C1 | 226.515.082 | Chi tiết biểu 02 |
| I | Cộng chi phí trực tiếp | T | VL + NC + M | 1.312.396.229 | |
| 1 | Chi phí chung | C | T x 6,2% | 81.368.566 | |
| I | Cộng chi phí gián tiếp | GT | (C + LT + TT) | 81.368.566 | |
| III | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC | TL | (T+GT) x 6% | 83.625.888 | TT số 11/2021/TT-BXD |
| | Chi phí xây dựng trước thuế | G | (T+GT+TL) | 1.477.390.683 | |
| IV | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG | GTGT | G x 8% | 118.191.255 | TT số 219/2013/TT-BTC |
| V | Chi phí xây dựng sau thuế | Gxd | G+GTGT | 1.595.581.938 | |

BIỂU 02: GIÁ XÂY DỰNG TỔNG HỢP HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH**PHƯƠNG ÁN: SỬA CHỮA LỌC BỤI TÚI A-02F1S002 THUỘC KHU VỰC TÔI VÔI VÀ CHỨA VÔI - PHÂN XƯỞNG NGUYÊN LIỆU***(Kèm theo Quyết định số 1604/QĐ-LDA ngày 04/05/2026)*

| STT | Mã số | Tên công tác | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá (đ) | | | Thành tiền (đ) | | |
|----------|----------|--|-------------------|------------|-------------|------------|-----------|----------------|------------|-----------|
| | | | | | Vật liệu | Nhân công | Máy T.C | Vật liệu | Nhân công | Máy T.C |
| I | | PHẦN CƠ KHÍ | | | | | | | | |
| 1 | AL.61110 | Lắp dựng dàn giáo ngoài phục vụ thi công, chiều cao <= 16 m | 100m ² | 2,764 | 578.258 | 1.604.350 | 49.533 | 1.598.364 | 4.434.584 | 136.915 |
| 2 | SA.31408 | Tháo dỡ nắp buồng lọc KT: 1433x875x5mm (SL 16 cái) | tấn | 0,787 | 235.071 | 1.544.545 | 600.171 | 185.095 | 1.216.175 | 472.575 |
| 3 | AA.31122 | Tháo dỡ đường ống xả liệu kết nối đáy lọc bụi, KT: D200 x L8500mm, D220mm x L7500mm | tấn | 0,661 | | 2.540.560 | | | 1.678.294 | |
| 4 | AI.63411 | Tháo dỡ khung túi lọc bụi KT: Ø125x2375mm; sợi thép Ø3,5mm (KL ~2,2 kg/cái, SL 768 cái) | tấn | 1,689 | 321.300 | 1.786.329 | 381.460 | 542.676 | 3.017.109 | 644.285 |
| 5 | SA.31203 | Tháo dỡ túi lọc bụi Kích thước: D138x2500mm | tấn | 7,680 | 360.971 | 3.594.315 | | 2.772.260 | 27.604.339 | |
| 6 | BB.86102 | Tháo dỡ van rung rũ bụi, kích thước: 3 inch, Model: DMF-Y-76S | cái | 42,0 | | 77.895 | | | 3.271.607 | |
| 7 | SB.51311 | Hàn gia cố kết cấu buồng lọc, đường ống hút lọc bụi, lan can, cầu thang (hàn 2 lớp) | 10m | 1,733 | 594.638 | 1.013.274 | 1.747.050 | 1.030.686 | 1.756.307 | 3.028.161 |
| 8 | SA.31405 | Tháo dỡ cụm van khế đóng mở bụi (SL 02 cái, 120kg/cái) | tấn | 0,240 | 272.974 | 1.815.923 | 700.446 | 65.514 | 435.822 | 168.107 |
| 9 | MB.04001 | Tháo dỡ bộ vít tải: KT: D300 x L7300mm, dày 8mm (bao gồm: vòng bi, trục, cánh vít, gối đỡ, vỏ bao che ,SL 02 bộ) | tấn | 0,864 | 58.212 | 4.600.561 | 137.011 | 50.295 | 3.974.884 | 118.378 |
| 10 | MF.02001 | Lắp đặt van cánh khế đóng mở bụi (SL 02 cái, 120kg/cái) | tấn | 0,240 | 719.513 | 15.420.753 | 286.804 | 172.683 | 3.700.981 | 68.833 |
| 11 | SA.32101 | Tháo dỡ động cơ vít tải bụi kèm hộp giảm tốc, công suất 2,2kW, kiểu lắp mặt bích (KL ~30.5kg) | cái | 2,0 | | 263.248 | | | 526.497 | |

| STT | Mã số | Tên công tác | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá (đ) | | | Thành tiền (đ) | | |
|-----|----------|---|--------|------------|-------------|------------|-----------|----------------|------------|------------|
| | | | | | Vật liệu | Nhân công | Máy T.C | Vật liệu | Nhân công | Máy T.C |
| 12 | SA.32101 | Tháo dỡ động cơ kèm hộp giảm tốc van cánh khế đóng mở bụi, công suất 1,5kW | cái | 2,0 | | 263.248 | | | 526.497 | |
| 13 | BB.86102 | CCLĐ van rung rũ bụi, kích thước: 3 inch ((Model: DMF-Y-76S, bao gồm Cuộn điện từ (Solenoid) dùng cho van DMF-Y-76S, 24VDC)) | cái | 2,0 | 5.862.105 | 129.826 | | 11.724.211 | 259.651 | |
| 14 | BB.86102 | Lắp đặt căn chỉnh van rung rũ bụi, kích thước: 3 inch (Model: DMF-Y-76S, bao gồm Solenoid 24VDC) | cái | 40,0 | 801.639 | 129.826 | | 32.065.576 | 5.193.027 | |
| 15 | BB.73111 | Lắp đặt khung túi lọc Kích thước: Ø125x2375mm; sợi thép Ø3,5mm | cái | 768,0 | 18.234 | 116.680 | 57.641 | 14.003.576 | 89.610.240 | 44.268.650 |
| 16 | BB.73111 | Lắp đặt túi lọc bụi Kích thước: D138x2500mm (Vật Liệu : Polyester mix Antistatic, túi trụ đáy tròn, dán thân gia nhiệt). | cái | 768,0 | 18.234 | 116.680 | 57.641 | 14.003.576 | 89.610.240 | 44.268.650 |
| 17 | SA.31408 | Lắp đặt nắp buồng lọc KT: 1433x875x5mm (SL 16 cái) | tấn | 0,787 | 235.071 | 1.544.545 | 600.171 | 185.095 | 1.216.175 | 472.575 |
| 18 | BB.78242 | Lắp đặt ống nối thẳng 1 đầu ren ngoài DN40, SCH40, dài 500mm, 1 đầu ren ngoài M47x2.5mm, VL inox 304 | cái | 16,0 | 300.030 | 78.759 | 86.089 | 4.800.480 | 1.260.144 | 1.377.424 |
| 19 | MR.10201 | Gia công đường ống đầu vào và ra lọc bụi túi phi 1100, phi 1060, phi 1000 bằng phương pháp hàn, sử dụng thép tấm dày 8mm, vật liệu SS400 (bao gồm hộp vuông kết nối ống: KT 1346x2576x2184x8mm) | tấn | 0,777 | 22.441.083 | 13.183.800 | 4.074.417 | 17.438.966 | 10.245.131 | 3.166.229 |
| 20 | MO.01301 | Lắp đặt đường ống đầu vào và ra lọc bụi túi phi 1100, phi 1060, phi 1000 bằng phương pháp hàn (bao gồm hộp vuông kết nối ống: KT 1346x2576x2184x8mm) | tấn | 0,777 | 874.050 | 8.602.674 | 2.051.740 | 679.224 | 6.685.138 | 1.594.407 |
| 21 | MR.10201 | Gia công đường ống đầu vào lọc bụi túi phi 220, phi 200, phi 190 bằng phương pháp hàn, sử dụng thép tấm dày 5mm, vật liệu SS400 | tấn | 0,291 | 22.181.996 | 13.183.800 | 4.074.417 | 6.448.306 | 3.832.531 | 1.184.433 |

| STT | Mã số | Tên công tác | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá (đ) | | | Thành tiền (đ) | | |
|-----|----------|---|--------|------------|-------------|-----------|-----------|----------------|-----------|---------|
| | | | | | Vật liệu | Nhân công | Máy T.C | Vật liệu | Nhân công | Máy T.C |
| 22 | MO.01301 | Lắp đặt đường ống đầu vào lọc bụi túi phi 220, phi 200, phi 190 bằng phương pháp hàn | tấn | 0,291 | 874.050 | 8.602.674 | 2.051.740 | 254.086 | 2.500.797 | 596.441 |
| 23 | BB.86604 | Lắp đặt đầu nối, rắc co của đường ống khí nén DN25, VL Inox 304 | cái | 14,0 | 210.986 | 66.496 | | 2.953.805 | 930.945 | |
| 24 | BB.62001 | Sửa chữa đường ống khí nén lọc bụi DN40 SCH40 | m | 15,0 | 382.217 | 47.497 | 63 | 5.733.261 | 712.458 | 949 |
| 25 | BB.86603 | CCLĐ van bi tay gạt DN40 PN16, VL inox 304 | cái | 2,0 | 2.402.615 | 53.830 | | 4.805.230 | 107.660 | |
| 26 | BB.62001 | Sửa chữa đường ống khí nén lọc bụi DN25 SCH40 | m | 25,0 | 242.278 | 47.497 | 63 | 6.056.939 | 1.187.430 | 1.582 |
| 27 | BB.86601 | CCLĐ van bi tay gạt DN25 PN16 VL inox 304 | cái | 16,0 | 1.085.349 | 31.665 | | 17.365.576 | 506.637 | |
| 28 | BB.73303 | CCLĐ co 90 độ DN25, inox 316, hai đầu ren trong | cái | 10,0 | 189.189 | 35.004 | | 1.891.890 | 350.040 | |
| 29 | BB.73303 | CCLĐ Rắc co ren trong DN25, VL inox 304 | cái | 16,0 | 87.087 | 35.004 | | 1.393.392 | 560.064 | |
| 30 | BB.73303 | CCLĐ T thép ren trong DN25, inox 304 | cái | 8,0 | 54.054 | 35.004 | | 432.432 | 280.032 | |
| 31 | BB.73303 | CCLĐ Nối thẳng DN25x50mm, inox 316, 1 đầu ren ngoài | cái | 16,0 | 111.111 | 35.004 | | 1.777.776 | 560.064 | |
| 32 | BB.73303 | CCLĐ đầu nối khí PC10-02 | cái | 20,0 | 11.712 | 35.004 | | 234.234 | 700.080 | |
| 33 | SA.31801 | CCLĐ vòng bi 2212 ETN9 + gối đỡ chủ động SNL 212 (bao gồm phe chặn FRB10/110, seals TSN212A) trục vít tải | cái | 2,0 | 5.338.080 | 626.782 | | 10.676.160 | 1.253.564 | |
| 34 | SA.31801 | CCLĐ vòng bi UC212+ Gối P212 bị động trục vít tải | cái | 2,0 | 1.126.580 | 626.782 | | 2.253.160 | 1.253.564 | |
| 35 | MB.04001 | Lắp đặt, căn chỉnh bộ vít tải: KT: D300 x L7300mm, dày 8mm (bao gồm: vòng bi, trục, cánh vít, gối đỡ, vỏ bao che, SL 02 bộ) | tấn | 0,864 | 554.226 | 7.667.601 | 228.352 | 478.852 | 6.624.807 | 197.297 |

| STT | Mã số | Tên công tác | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá (đ) | | | Thành tiền (đ) | | |
|-----|----------|---|--------|------------|-------------|-----------|---------|----------------|-------------|------------|
| | | | | | Vật liệu | Nhân công | Máy T.C | Vật liệu | Nhân công | Máy T.C |
| 36 | T2.8201 | CCLĐ động cơ điện kèm hộp giảm tốc van cánh khế xả bụi, công suất 1,5kW (Model: động cơ Y-90L, 1,5kW, 1390r/min, 3.7A, kiểu lắp mặt bích, hộp giảm tốc BLD11-43-1.5, bao gồm trục lắp kết nối van) | cái | 1,0 | 41.217.533 | 285.277 | | 41.217.533 | 285.277 | |
| 37 | MS.02201 | Vệ sinh tẩy rửa hộp giảm tốc BLD11-43-1.5 | m2 | 2,419 | 8.625 | 831.345 | 19.755 | 20.865 | 2.011.024 | 47.787 |
| 38 | T2.8201 | Lắp đặt động cơ điện kèm hộp giảm tốc van cánh khế xả bụi: động cơ Y-90L, 1,5kW, 1390r/min, 3.7A, kiểu lắp mặt bích, hộp giảm tốc BLD11-43-1.5, bao gồm trục lắp kết nối van) | bộ | 2,0 | 267.533 | 285.277 | | 535.066 | 570.553 | |
| 39 | MS.02201 | Vệ sinh tẩy rửa hộp giảm tốc của vít tải, công suất 2,2kW | m2 | 1,817 | 8.625 | 831.345 | 70.209 | 15.672 | 1.510.554 | 127.570 |
| 40 | T2.8201 | Lắp đặt động cơ điện kèm hộp giảm tốc của vít tải, công suất 2,2kW | bộ | 2,0 | 267.533 | 285.277 | | 535.066 | 570.553 | |
| 41 | MS.02110 | Vệ sinh tẩy rỉ kết cấu khung buồng lọc, đường ống, cầu thang, lan can, bình chứa khí, ống dẫn bụi, độ sạch 2,5Sa - sử dụng cát | m2 | 746,329 | 97.854 | 123.493 | 79.464 | 73.031.034 | 92.166.174 | 59.305.910 |
| 42 | MS.05103 | Sơn kết cấu buồng lọc, đường ống, cầu thang, lan can, bình chứa khí bằng 03 lớp sơn, sơn thiết bị và kết cấu kim loại công nghệ bằng hệ sơn không ngấm nước ((Sơn chống gỉ, chống ăn mòn hệ thống kết cấu thép bằng (Sơn lót chống gỉ gốc sơn Epoxy hai thành phần, dày sơn khô 125µm; Sơn trung gian gốc Epoxy hai thành phần tăng cường lớp chống rỉ, dày sơn khô 125µm và Sơn phủ chống ăn mòn gốc Polyurethane hai thành phần , dày sơn khô 50µm) | m2 | 746,329 | 95.346 | 136.159 | 82.487 | 71.159.187 | 101.619.114 | 61.562.179 |
| 43 | SA.32105 | Tháo dỡ động cơ quạt hút ly tâm công suất 90kW | cái | 1,0 | | 1.153.279 | | | 1.153.279 | |

| STT | Mã số | Tên công tác | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá (đ) | | | Thành tiền (đ) | | |
|-----------|--------------|--|---------------|------------|-------------|-----------|-----------|----------------|-----------|-----------|
| | | | | | Vật liệu | Nhân công | Máy T.C | Vật liệu | Nhân công | Máy T.C |
| 44 | SA.31407 | Tháo dỡ quạt hút ly tâm: model G4-73, 69.247m ³ /h 3411Pa 1450v/p 90Kw (bao gồm: Gối + trục quạt, cánh quạt, bu lông quạt, vòng bi) | tấn | 0,564 | 246.762 | 1.631.155 | 628.927 | 139.174 | 919.971 | 354.715 |
| 45 | SA.31801 | Cung cấp, lắp đặt vòng bi gối quạt 22320 CA/W33 (SL 02 vòng) | cái | 2,0 | 12.588.180 | 626.782 | | 25.176.360 | 1.253.564 | |
| 46 | AI.65421 | Lắp đặt căn chỉnh quạt hút ly tâm: model G4-73, 69.247m ³ /h 3411Pa 1450v/p 90Kw | tấn | 0,564 | 1.540.987 | 4.851.047 | 2.308.143 | 869.116 | 2.735.991 | 1.301.792 |
| 47 | TT | Cân bằng động quạt hút ly tâm model G4-73, 69.247m ³ /h 3411Pa 1450v/p 90Kw | bộ | 1,0 | 40.000.000 | | | 40.000.000 | | |
| 48 | T2.8206 | Lắp đặt động cơ công suất 90kW | cái | 1,0 | 56.066 | 1.426.383 | | 56.066 | 1.426.383 | |
| 49 | BB.83315 | Cung cấp lắp đặt khớp nối mềm, Kích thước: D1100x1060xL550mm | cái | 1,0 | 11.241.124 | 685.495 | 55.296 | 11.241.124 | 685.495 | 55.296 |
| 50 | SB.51311 | Lắp đặt đường ống thép đầu ra quạt hút bụi bằng phương pháp hàn, đường kính ngoài phi 1100 mm | 10m | 0,691 | 435.380 | 1.013.274 | 1.747.050 | 300.761 | 699.969 | 1.206.862 |
| II | | PHẦN ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN | | | | | | | | |
| 51 | 31.030400.04 | Tháo, đánh dấu đầu cáp điện điều khiển trong tủ điện điều khiển PLC | 1 đôi đầu dây | 200,0 | | 1.862 | 6 | | 372.301 | 1.215 |
| 52 | 31.030400.05 | Tháo, đánh dấu đầu cáp điện động lực trong tủ điện điều khiển PLC | 1 đôi đầu dây | 200,0 | | 2.792 | 6 | | 558.452 | 1.215 |
| 53 | 13.01.002 | CCLĐ vỏ tủ điện điều khiển 2 lớp: Kt 500x700x200mm, có mái che, dày 2,0mm, IP66, vỏ sơn tĩnh điện | cái | 1,0 | 4.500.000 | | | 4.500.000 | | |
| 54 | BA.18301 | CCLĐ lắp đặt MCB A9F74225 25A 6kA 2P, Schneider | cái | 1,0 | 636.615 | 52.506 | | 636.615 | 52.506 | |
| 55 | T5.5004 | Lắp đặt chuyển mạch 3 vị trí trong tủ điện động lực | 1 cái | 1,0 | 550 | 75.785 | | 550 | 75.785 | |
| 56 | T5.5003 | CCLĐ nút nhấn màu xanh, màu đỏ trong tủ điện động lực | 1 cái | 5,0 | 152.550 | 75.785 | | 762.750 | 378.923 | |
| 57 | T5.5003 | CCLĐ nút dừng khẩn cấp trong tủ điện động lực | 1 cái | 1,0 | 70.550 | 75.785 | | 70.550 | 75.785 | |
| 58 | T5.5003 | CCLĐ đèn báo màu xanh, màu đỏ, màu vàng trong tủ điện động lực | 1 cái | 7,0 | 358.457 | 75.785 | | 2.509.202 | 530.492 | |

| STT | Mã số | Tên công tác | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá (đ) | | | Thành tiền (đ) | | |
|-----|--------------|--|---------------|------------|-------------|-----------|---------|----------------|-----------|---------|
| | | | | | Vật liệu | Nhân công | Máy T.C | Vật liệu | Nhân công | Máy T.C |
| 59 | BA.14120 | CCLĐ ống thép luồn dây điện EMT100 | m | 12,0 | 56.385 | 14.585 | 154 | 676.625 | 175.020 | 1.844 |
| 60 | BA.14120 | CCLĐ ống thép luồn dây điện EMT034 | m | 18,0 | 26.479 | 14.585 | 154 | 476.631 | 262.530 | 2.765 |
| 61 | BA.14110 | CCLĐ ống thép luồn dây điện EMT012 | m | 12,0 | 17.350 | 11.668 | 154 | 208.198 | 140.016 | 1.844 |
| 62 | BA.16202 | CCLĐ dây cáp điện CXV 2x4mm ² , 0.6/1kV, Cadivi | m | 200,0 | 61.742 | 8.168 | | 12.348.361 | 1.633.520 | |
| 63 | BA.16102 | CCLĐ dây cáp điện DVV 19x1.5mm ² , 0.6/1kV, Cadivi | m | 200,0 | 186.443 | 5.834 | | 37.288.513 | 1.166.800 | |
| 64 | BA.16202 | CCLĐ dây cáp điện CVV 2x1.5mm ² , 300/500V, Cadivi | m | 200,0 | 27.152 | 8.168 | | 5.430.366 | 1.633.520 | |
| 65 | BA.16402 | CCLĐ dây cáp điện CXV 4x4 mm ² , 0.6/1kV, Cadivi | m | 200,0 | 105.944 | 9.043 | | 21.188.830 | 1.808.540 | |
| 66 | BA.14110 | CCLĐ ống ruột gà lõi thép bọc inox luồn dây điện OMI12 | m | 20,0 | 469.999 | 11.668 | 154 | 9.399.986 | 233.360 | 3.073 |
| 67 | BA.14120 | CCLĐ ống ruột gà lõi thép bọc inox luồn dây điện OMI34 | m | 20,0 | 293.241 | 14.585 | 154 | 5.864.820 | 291.700 | 3.073 |
| 68 | BA.14120 | CCLĐ ống ruột gà lõi thép bọc inox luồn dây điện OMI100 | m | 15,0 | 475.551 | 14.585 | 154 | 7.133.265 | 218.775 | 2.304 |
| 69 | 31.030400.04 | Đầu nối đầu cáp điện điều khiển trong tủ điện điều khiển PLC | 1 đôi đầu dây | 200,0 | | 1.862 | 6 | | 372.301 | 1.215 |
| 70 | 31.030400.05 | Đầu nối đầu cáp điện động lực trong tủ điện điều khiển PLC | 1 đôi đầu dây | 200,0 | | 2.792 | 6 | | 558.452 | 1.215 |
| 71 | EG.70010 | Kiểm tra mạch điều khiển liên động của hệ thống thiết bị trong tủ điện điều khiển PLC | hệ thống | 1,0 | 8.712 | 1.414.760 | 11.647 | 8.712 | 1.414.760 | 11.647 |
| 72 | T5.6207 | CCLĐ bộ điều khiển lập trình CPU 6ES7214-1BG40-0XB0, Siemens Simatic S7 – 1200 trong tủ điều khiển | bộ | 1,0 | 7.839.408 | 173.794 | | 7.839.408 | 173.794 | |
| 73 | 31.130300.01 | CCLĐ Module DI 6ES7221-1BH32-0XB0, DI16, Siemens | bộ | 1,0 | 3.811.743 | 15.759 | 12 | 3.811.743 | 15.759 | 12 |
| 74 | 31.130300.01 | CCLĐ Module DO 6ES7222-1HH32-0XB0, DO16, Siemens | bộ | 1,0 | 3.811.743 | 15.759 | 12 | 3.811.743 | 15.759 | 12 |
| 75 | T5.6206 | CCLĐ bộ nguồn 5A trong tủ điều khiển PLC | bộ | 1,0 | 3.983.261 | 302.761 | 61 | 3.983.261 | 302.761 | 61 |

| STT | Mã số | Tên công tác | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá (đ) | | | Thành tiền (đ) | | |
|------------------|--------------|---|----------|------------|-------------|-----------|---------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | | | | | Vật liệu | Nhân công | Máy T.C | Vật liệu | Nhân công | Máy T.C |
| 76 | T5.6206 | CCLĐ bộ nguồn 20A trong tủ điều khiển PLC | bộ | 1,0 | 7.549.181 | 302.761 | 61 | 7.549.181 | 302.761 | 61 |
| 77 | T5.5001 | CCLĐ rơ le trung gian + đế MY2N-GS DC24, ccoil 220V, 8 chân trong tủ điều khiển PLC | 1 cái | 20,0 | 120.550 | 172.238 | | 2.411.000 | 3.444.750 | |
| 78 | T5.5001 | CCLĐ CB A9K27110, 1P, 10A, Schneider trong tủ PLC | 1 cái | 4,0 | 192.031 | 172.238 | | 768.124 | 688.950 | |
| 79 | 13.01.02 | CCLĐ vỏ tủ điện 2 lớp: kt 250x200x200mm, có mái che, dày 1,5mm, vỏ sơn tĩnh điện | cái | 2,0 | 4.220.435 | 1.224.143 | 358.564 | 8.440.870 | 2.448.286 | 717.128 |
| 80 | T5.5004 | Lắp đặt chuyển mạch 3 vị trí trong tủ điện động lực | cái | 4,0 | 550 | 75.785 | | 2.200 | 303.138 | |
| 81 | T5.5003 | Lắp đặt nút nhấn màu xanh, màu đỏ trong tủ điện động lực | cái | 4,0 | 550 | 75.785 | | 2.200 | 303.138 | |
| 82 | T5.5003 | Lắp đặt nút dừng khẩn cấp trong tủ điện động lực | cái | 1,0 | 550 | 75.785 | | 550 | 75.785 | |
| 83 | 33.060100.01 | Kiểm tra, hiệu chỉnh, chạy thử toàn bộ hệ thống thiết bị lọc bụi | Hệ thống | 1,0 | 35.700 | 5.130.960 | 38.395 | 35.700 | 5.130.960 | 38.395 |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | | 575.530.355 | 510.350.793 | 226.515.082 |